

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại
mỏ 213, Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn của
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, trình tự thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh cho phép Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh được khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 213 tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Trên cơ sở Biên bản họp Hội đồng thẩm định Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản ngày 29/3/2024 và theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 440/TTr-STNMT ngày 16/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 213, Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn đã được UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 21/02/2023, với các nội dung cơ bản sau đây:

1. Mục đích đóng cửa mỏ: Để thanh lý tài nguyên thuộc phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng và giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan; phục hồi môi trường các khu vực đã khai thác.

2. Diện tích đóng cửa mỏ là 5,7 ha, được giới hạn bởi các điểm góc theo Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

3. Khối lượng thực hiện: Theo Đề án đã được Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ của tỉnh thẩm định và thông qua.

4. Thời gian thực hiện đề án đóng cửa mỏ: Đến tháng 05 năm 2027 (trong đó, đảm bảo trồng cây, phục hồi môi trường theo tiêu chuẩn của ngành lâm nghiệp).

5. Kinh phí thực hiện đóng cửa mỏ: 448.963.000 đồng (*bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi ba ngàn đồng*), từ nguồn vốn của Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh.

6. Tổ chức, cá nhân thực hiện đề án đóng cửa mỏ: Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh

Điều 2. Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh có trách nhiệm

1. Thực hiện đầy đủ khối lượng và đúng tiến độ theo đề án đóng cửa mỏ đã phê duyệt.

2. Bảo đảm tuyệt đối an toàn lao động, bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện đề án đóng cửa mỏ theo quy định.

3. Báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định khi hoàn thành đề án để tổ chức kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện Đề án đóng cửa mỏ.

4. Lập thủ tục đề nghị đóng cửa mỏ khu vực khai thác khoáng sản theo quy định.

Điều 3. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3695/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 và quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, Chủ tịch UBND Phường Bùi Thị Xuân, Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh;
- Cục KS VN;
- Cục KSHĐKS miền Trung;
- Lưu: VT, K4, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 1

**TOẠ ĐỘ RANH GIỚI KHU VỰC ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN ĐẤT
LÀM VẬT SAN LẤP TẠI MỎ 213 PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN,
THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**
*(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 108°15', múi chiếu 3°)	
	X(m)	Y(m)
1	1.519.821	598.805
2	1.519.857	598.951
3	1.519.768	599.120
4	1.519.735	599.003
5	1.519.666	598.985
6	1.519.527	599.059
7	1.519.510	598.905
Diện tích 5,7 ha		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

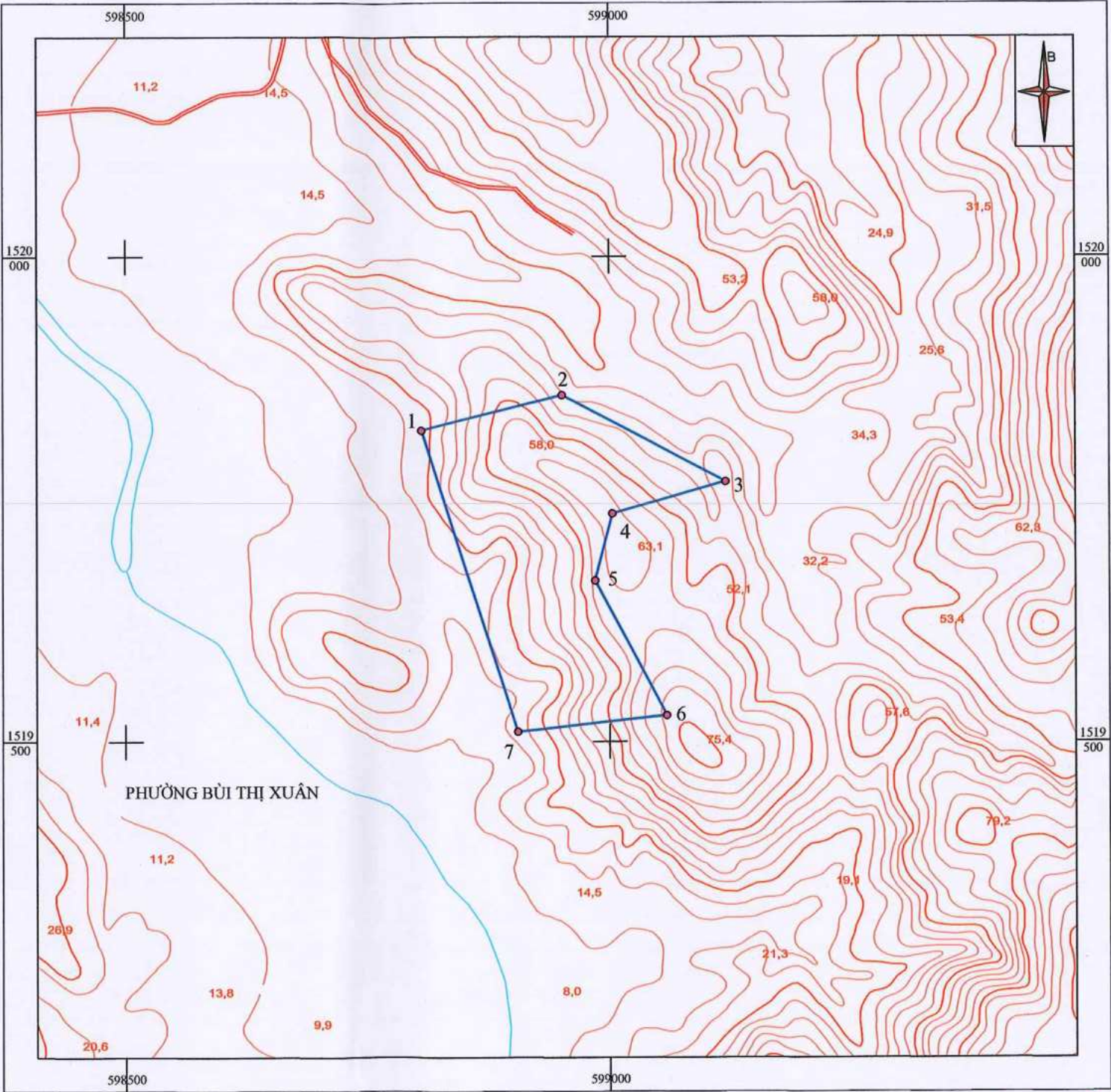
BẢN ĐỒ KHU VỰC ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

Phụ lục 2

Đất làm vật liệu san lấp tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số...../....., ngày.....tháng.....năm của UBND tỉnh Bình Định)

TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC		
Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000	
	X (m)	Y (m)
1	1.519.821	598.805
2	1.519.857	598.951
3	1.519.768	599.120
4	1.519.735	599.003
5	1.519.666	598.985
6	1.519.527	599.059
7	1.519.510	598.905
Diện tích: 5,7 ha		



CHỈ DẪN

- Đường đồng mức
- Cao độ
- Thủy văn
- Giao thông
- Ranh giới mỏ

Người thành lập

TỶ LỆ 1:5.000

Đơn vị thành lập

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Được trích lược từ bản đồ địa hình Phường Bùi Thị Xuân
tỷ lệ 1/10.000 Kinh tuyến trực 108 độ 15 phút múi chiều 3 độ



Lê Võ Văn Hậu

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
MỞ ĐẦU.....	3
1. Cơ sở lập đề án đóng cửa mỏ.....	3
2. Mục đích, nhiệm vụ công tác đóng cửa mỏ.....	4
2.1. Mục đích.....	4
2.2. Nhiệm vụ	4
CHƯƠNG I. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN – KINH TẾ NHÂN VĂN.....	6
1. Đặc điểm địa lý, tự nhiên khu vực đóng cửa mỏ.....	6
1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.2. Điều kiện tự nhiên – kinh tế xã hội khu vực.....	7
1.2.1. Điều kiện tự nhiên	7
1.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	8
2. Lịch sử khai thác mỏ.....	9
CHƯƠNG II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC ĐÓNG CỬA MỎ	10
1. Tình hình tổ chức khai thác khoáng sản	10
1.1. Các thông tin cơ bản của dự án đầu tư công trình khai thác mỏ.....	10
1.2. Các thông số cơ bản của thiết kế khai thác mỏ	11
1.3. Kết quả tổ chức khai thác trong thực tế.....	11
2. Hiện trạng khu vực đề nghị đóng cửa mỏ.....	17
3. Lý do đóng cửa khu vực khai thác đất.....	19
CHƯƠNG III. PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC ĐÓNG CỬA MỎ.....	21
1. Phương án đóng cửa mỏ	21
2. Khối lượng đóng cửa mỏ	21
2.1. Giải pháp, khối lượng cải tạo phục hồi môi trường.....	21
2.1.1. Giải pháp, khối lượng cải tạo phục hồi môi trường đã thực hiện	21
2.1.2. Giải pháp, khối lượng cải tạo phục hồi môi trường sẽ thực hiện.....	23
2.2. Các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cần huy động để thực hiện đề án đóng cửa mỏ	24
2.3. Kiến nghị về việc bảo vệ hoặc sử dụng hợp lý các công trình mỏ và khu vực khai thác mỏ sau khi hoàn thành công việc đóng cửa mỏ	25
3. Tiến độ thực hiện	25
CHƯƠNG IV. DỰ TOÁN KINH PHÍ.....	27
1. Căn cứ tính dự toán.....	27
1.1. Định mức dự toán và đơn giá áp dụng trong dự toán bao gồm	27
2. Nội dung tính toán	28
2.1. Chi phí đã thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường cho các hạng mục công trình	

theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt	28
2.2. Kinh phí để thực hiện các hạng mục công trình tại thời điểm lập đề án đóng cửa mỏ	32
CHƯƠNG V. TỔ CHỨC THI CÔNG	37
KẾT LUẬN	38
PHỤ LỤC_ GIẤY TỜ PHÁP LÝ KÈM THEO	40
PHỤ LỤC HÌNH ẢNH THỰC TẾ TẠI KHU VỰC ĐÓNG CỬA MỎ	41

MỞ ĐẦU

1. Cơ sở lập đề án đóng cửa mỏ

- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;
- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH13 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
- Thông tư 25/2017/TT-BTNMT ngày 06/09/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chế hoạt động của hội đồng thẩm định về đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Quyết định số 3695/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 5,7ha) phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội Nhơn Bình tại mỏ 213 thuộc phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Định;
- Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bình Định cho phép Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh được khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 213, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Hợp đồng thuê đất số 158/HĐ-TĐ ngày 17/5/2023 của dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp của Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh;
- Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản năm 2023;
- Căn cứ vào kết quả hoạt động khai thác đất của Công ty;
- Căn cứ vào hiện trạng và kết thúc khai thác tại khu vực;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên (QCVN-04:2009/BCT) ban hành năm 2009;
- Căn cứ Công bố số 973/UBND-KT ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh Bình Định về Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2022;
- Căn cứ Công bố số 975/UBND-KT ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh Bình Định về giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2022;
- Thông báo giá số 619/TB-XD-TC ngày 10/10/2022 của Liên Sở Xây dựng – Tài chính

công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2022;

- Công bố số 3654/UBND-KT ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh Bình Định về Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2022;

- Công bố số 3655/UBND-KT ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh Bình Định về giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2023;

- Thông báo giá số 131/TB-SXD ngày 8/3/2024 của Sở Xây dựng Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 2 năm 2024.

2. Mục đích, nhiệm vụ công tác đóng cửa mỏ

2.1. Mục đích

Mục đích của dự án là đóng cửa toàn bộ khu vực khai thác sau khi kết thúc. Công ty sẽ san gạt lại mặt bằng khu vực đã khai thác nhằm làm cho đáy khai trường sau khi cải tạo, phục hồi môi trường được bằng phẳng để đảm bảo hướng thoát nước mỏ và tiến hành trồng cây phục hồi môi trường theo đúng phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt.

Do đó, Công ty tiến hành Cải tạo, phục hồi môi trường theo Phương án cải tạo phục hồi môi trường dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213 (diện tích 5,7ha), phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 và bàn giao diện tích đất cho cơ quan quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

Mục tiêu của công tác đóng cửa mỏ nhằm cải tạo, phục hồi môi trường theo hướng đưa môi trường và hệ sinh thái trở về hiện trạng tương tự như môi trường và hệ sinh thái trước khi đi vào khai thác, cụ thể như sau:

- Đảm bảo việc thay đổi địa hình do hoạt động khai thác là nhỏ nhất;
- Đảm bảo không gây ô nhiễm nguồn nước ngầm trong vùng;
- San lấp mương thu gom, thoát nước, hồ giảm tốc, tháo dỡ các công trình phụ trợ phục vụ khai thác để trả lại mặt bằng khu vực mỏ;
- Đảm bảo thu hồi tối đa tài nguyên trong lòng đất;
- Hạn chế tối đa những ảnh hưởng tới người dân sống trong vùng.
- Bàn giao mặt bằng cho địa phương để quản lý hoặc tiếp tục sử dụng công trình.

Vì vậy, việc đóng cửa mỏ, san gạt mặt bằng, tháo dỡ hết tất cả các công trình dân dụng và công nghiệp, san lấp mương thoát nước, hồ lắng, tiến hành trồng cây phục hồi môi trường,... là rất cần thiết. Công ty thực hiện lập đề án đóng cửa mỏ sau kết thúc khai thác đất bằng phương pháp lộ thiên trên toàn bộ phần diện tích theo ranh giới được giao.

2.2. Nhiệm vụ

- Thực hiện công tác san gạt mặt bằng, cải tạo và phục hồi môi trường sau khi kết thúc hoạt động khai thác khoáng sản và làm thủ tục bàn giao, trả lại mặt bằng sử dụng đất cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định. Để các mục tiêu nói trên được thực hiện tốt, chúng tôi đã tiến hành các công tác như sau: tháo dỡ các công trình phục vụ khai thác, san lấp hồ lắng và mương thoát nước, sẽ tiến hành san gạt mặt bằng và trồng cây phục hồi môi trường,...

Với phương án này vừa đảm bảo đưa môi trường và hệ sinh thái tại khu vực dự án trở về tương tự ban đầu và vừa giảm thiểu được các sự cố, thiên tai xảy ra như hiện tượng sạt lở đất, sụt giảm mực nước ngầm,...

- Trữ lượng khoáng sản đã khai thác: theo giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 21/02/2023 đến khi hết hạn giấy phép: 258.454 m³ ở thể địa chất tương đương 300.065 m³ đất san lấp.

- Trữ lượng khoáng sản theo tờ khai phí BVMT và thuế TN là 300.065 m³ đất san lấp.

- Trữ lượng khoáng sản khai thác thực tế: 299.950 m³ đất san lấp.

- Hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ:

- + Công ty đã kết thúc khai thác trên phần diện tích 5,7 ha.

- + Công ty đã tiến hành tháo dỡ các công trình phục vụ khai thác, san lấp hồ giảm tốc và mương thu gom mưa.

- + Công tác san gạt mặt bằng: Đến thời điểm hiện nay Công ty chưa hoàn thành san gạt phần diện tích khu vực đã khai thác đúng theo cos thiết kế.

- + Công tác trồng cây cải tạo phục hồi môi trường: Đến thời điểm lập đề án đóng cửa mỏ công ty chưa tiến hành trồng cây xanh phục hồi môi trường theo đúng phương án cải tạo phục hồi môi trường.

- Khối lượng của từng hạng mục, công trình đóng cửa mỏ, thời gian thực hiện, kinh phí thực hiện, các giải pháp cụ thể cần thực hiện trong quá trình thực hiện đề án được trình bày cụ thể tại *Chương III. Phương pháp, khối lượng công tác đóng cửa mỏ và Chương IV. Dự toán kinh phí.*

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN – KINH TẾ NHÂN VĂN

1. Đặc điểm địa lý, tự nhiên khu vực đóng cửa mỏ

1.1. Vị trí địa lý

Khu vực khai thác đất có diện tích là 5,7 ha nằm bên sườn phía Tây, Tây Bắc và Đông Bắc đồi thấp, thuộc địa phận phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Diện tích khu vực thuộc tờ Chẩn Lộ số hiệu D-49-51-C; khu vực được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 có hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi 3° , cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ các điểm góc khu mỏ

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 - KKT $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
1	1.519.821	598.805
2	1.519.857	598.951
3	1.519.768	599.120
4	1.519.735	599.003
5	1.519.666	598.985
6	1.519.527	599.059
7	1.519.510	598.905

(Nguồn: Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Các giới cận xung quanh khu vực mỏ khai thác như sau:

- Phía Bắc giáp: rừng trồng hiện trạng;
- Phía Nam giáp: diện tích mỏ 2,7 ha phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đất xung quanh trường Cao đẳng Bình Định;
- Phía Đông: giáp rừng trồng hiện trạng và diện tích mỏ 2,5 ha cấp cho Công ty TNHH Kỹ Thuật Nam Thiên Long;
- Phía Tây: giáp rừng trồng hiện trạng.



Hình 1.1. Vị trí khu vực đóng cửa mỏ.

1.2. Điều kiện tự nhiên – kinh tế xã hội khu vực

1.2.1. Điều kiện tự nhiên

a. Địa hình:

Khu vực mỏ có độ cao từ + 14 m đến + 72 m; địa hình tại khu mỏ kéo dài theo phương Tây Bắc - Đông Nam, có sườn nghiêng thoải đổ về phía Tây - Tây Bắc và Đông Bắc. Diện tích có địa hình đồi núi thấp nên thuận lợi cho công tác khai thác đất.

b. Khí hậu:

Khu vực mỏ nằm trong vùng ven biển chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có sự tác động của gió biển, hàng năm phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa khô: Kéo dài từ tháng 1 đến cuối tháng 8. Mùa này rất ít mưa, lượng mưa trung bình chỉ đạt 32, 24 mm. Do chịu ảnh hưởng của gió thổi từ tây nam đến Đông Bắc nên khí hậu khô và nóng, nhiệt độ từ 25°C đến 37°C, đặc biệt vào tháng 7 và 8, nhiệt độ đôi khi lên đến 38 ÷ 39°C. Độ ẩm thường từ 75 đến 80%.

- Mùa mưa: Kéo dài từ tháng 9 đến tháng 12. Mùa này mưa nhiều, lượng mưa lớn nhất đạt 258 mm/ngày, song tập trung nhất vào tháng 10, tháng 11 nên dễ gây lũ lụt. Nhiệt độ thay đổi từ 21 đến 29°C, trung bình 25°C. Độ ẩm tương đối cao, đạt 85%.

c. Hệ thống đường giao thông và các đối tượng xung quanh

- Hệ thống đường giao thông:

Khu vực nghiên cứu có hệ thống giao thông khá phát triển, cách diện tích khảo sát 1,8

km về phía Bắc là đường Long Vân – Long Mỹ, cách về phía Tây khoảng 1,4 km là đường QL.1A, đường xe lửa chạy theo hướng Bắc Nam; cách khoảng 10 km về phía Đông Bắc là Cảng Quy Nhơn.

Đề đến được diện tích khảo sát từ thành phố Quy Nhơn theo QL.1D khoảng 7 km rồi rẽ trái theo tuyến đường Long Vân – Long Mỹ khoảng 6 km nữa gặp ngã ba đường vào mỏ, tiếp tục rẽ trái theo đường vào mỏ khoảng 1,8 km nữa là đến diện tích khu mỏ.

- *Các đối tượng xung quanh:*

Phía Bắc khu vực thực hiện dự án hiện trạng đang có doanh nghiệp khai thác đá làm bê tông đang hoạt động. Khi dự án đi vào khai thác sẽ cộng hưởng với bụi từ quá trình sản xuất và vận chuyển của khu vực này. Đồng thời, tiếp giáp khu vực thực hiện dự án ở phía Nam còn có mỏ khai thác đất san lấp để phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đất xung quanh trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú. Ngoài ra, cách dự án 400m về phía Bắc là Trung đoàn cảnh sát cơ động Nam Trung Bộ, quá trình vận chuyển đất từ mỏ đến vị trí san lấp sẽ gây bụi ảnh hưởng tới đối tượng này.

d. Đặc điểm sông suối:

- Khu đất dự án có diện tích nhỏ nên hệ thống khe suối không phát triển, phần lớn là khe rãnh nhỏ và ngắn có chức năng thoát nước trong mùa mưa lũ.

- Phía Tây và Tây Nam diện tích khảo sát sơ bộ có suối Dừa là con suối lớn nhất trong khu vực khảo sát bắt nguồn từ các khe nhánh thuộc dãy núi khu vực Đèo Cù Mông chảy ra theo hướng gần Bắc, còn lại chủ yếu là một số suối nhánh nhỏ chảy ra theo hai bên bờ. Riêng diện tích khảo sát sơ bộ nhỏ nên hệ thống khe suối không phát triển, phần lớn là khe rãnh nhỏ và ngắn có chức năng thoát nước trong mùa mưa lũ.

- Hiện trạng thoát nước mưa của khu vực: Nước mưa từ khu vực dự án theo các khe tự thủy chảy về suối Dừa. Suối Dừa chảy về hồ Bầu Lác sau đó chảy ra sông Hà Thanh.

e. Hiện trạng dân cư:

Khu vực thực hiện dự án thuộc khu vực 6, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn. Hiện trạng quanh khu vực dự án không có dân cư sinh sống. Một số hộ dân sống thưa thớt dọc tuyến đường Long Vân – Long Mỹ và một số hộ dân sống dọc tuyến đường bê tông hiện trạng cách dự án 450m về phía Tây.

1.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

❖ *Điều kiện về kinh tế*

- *Về trồng trọt:* tại khu vực Dự án và khu vực lân cận đang trồng keo lai.
- *Chăn nuôi:* Lân cận dự án có một vài hộ gia đình chăn nuôi gia súc và gia cầm với quy mô nhỏ.

- *Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ:*

Trong khu vực có nhiều khu công nghiệp như Phú Tài, Long Mỹ với hàng trăm công ty, xí nghiệp phát triển mạnh đa ngành nghề như: chế biến đá xuất khẩu, xây dựng, may mặc, phân bón, gỗ các loại, bao bì, thực phẩm,...

❖ **Điều kiện xã hội**

- *Thực hiện các chế độ chính sách*
 - + UBND phường thường xuyên quan tâm tình hình tư tưởng và đời sống các gia đình có công cách mạng, gia đình chính sách trên địa bàn phường, tổ chức gặp mặt chúc tết và tặng quà cho các đối tượng chính sách hộ nghèo, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.
 - + Khi dự án đi vào hoạt động Chủ dự án sẽ duy trì thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội do nhà nước ban hành.
- *Về giáo dục - đào tạo*
 - + Công tác quản lý nhà nước về giáo dục được tăng cường, các điều kiện cơ sở vật chất, trang bị phục vụ cho dạy và học được bồi dưỡng.
 - + Các trường học tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy, đầu tư trang thiết bị nhằm đáp ứng nhu cầu công tác giáo dục.
- *Về y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình*
 - + Trạm y tế phường đã thực hiện tốt chương trình y tế dự phòng, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được chú trọng: các chiến dịch chăm sóc sức khỏe sinh sản, tiêm phòng cho bà mẹ và trẻ em cũng như khám sức khỏe cho người già, học sinh được tổ chức và quan tâm đúng mức.
 - + Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình: triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - KHHGD.

2. Lịch sử khai thác mỏ

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bình Định, thời hạn khai thác của mỏ đến ngày 21/12/2023 với trữ lượng khai thác là 258.454 m³ ở thể địa chất (tương ứng với 300.065 m³ đất san lấp). Sản lượng đã khai thác thực tế từ khi cấp phép đến khi hết hạn cấp phép là 258.355 m³ ở thể địa chất (tương đương 299.950 m³ đất san lấp).

Trong thời gian khai thác công ty đã thực hiện nghĩa vụ tài chính năm 2023 và tiền đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng cho địa phương công trình công cộng.

Sau khi Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bình Định hết hạn. Đồng thời, công ty đã kết thúc khai thác tại khu vực nêu trên đang tiến hành làm các thủ tục đóng cửa mỏ.

CHƯƠNG II

HIỆN TRẠNG KHU VỰC ĐÓNG CỬA MỎ

1. Tình hình tổ chức khai thác khoáng sản

1.1. Các thông tin cơ bản của dự án đầu tư công trình khai thác mỏ

Vị trí khu vực khai thác mỏ được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ như sau:

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 - KKT 108°15', múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
1	1.519.821	598.805
2	1.519.857	598.951
3	1.519.768	599.120
4	1.519.735	599.003
5	1.519.666	598.985
6	1.519.527	599.059
7	1.519.510	598.905
Diện tích 5,7 ha		

(Nguồn: Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Ngày 21/02/2023, UBND tỉnh Bình Định cấp phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND cho phép Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh được khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213, diện tích 5,7 ha, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn với nội dung:

- Diện tích khu vực khai thác: 5,7 ha
- Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác 258.454 m³ ở thể địa chất (tương ứng với 258.454 m³ đất san lấp).
- Trữ lượng được khai thác: 258.355 m³ ở thể địa chất.
- Công suất khai thác: 258.454 m³/10 tháng.
- Mức sâu khai thác thấp nhất: đến cos +14 m.
- Thời hạn khai thác: đến ngày 21/12/2023.
- Mục đích khai thác: phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn do Trung tâm Phát triển quỹ đất làm chủ đầu tư.
- Các thông số hệ thống khai thác
 - + Chiều cao tầng khai thác: 4,7 m;
 - + Chiều rộng mặt tầng công tác tối thiểu: 19 m;

+ Chiều dài tuyến công tác trên tầng: 50 m.

1.2. Các thông số cơ bản của thiết kế khai thác mỏ

Các thông số của khu vực khai thác (tọa độ, diện tích, độ sâu, trữ lượng địa chất, trữ lượng huy động vào khai thác,...) và các thông số hệ thống/khai thác đã được tính toán không thay đổi so với báo cáo kinh tế kỹ thuật ban đầu (*trình bày cụ thể tại mục 1.1. Các thông tin cơ bản của dự án đầu tư công trình khai thác mỏ*).

1.3. Kết quả tổ chức khai thác trong thực tế

a. Khái quát về khu mỏ:

❖ Tiến độ và khối lượng khai thác theo từng năm và toàn bộ thời gian khai thác

Căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bình Định, thời hạn khai thác của dự án đến ngày 21/12/2023 với trữ lượng khai thác là 258.454 m³ ở thể địa chất. Sản lượng đã khai thác từ khi cấp phép đến khi hết hạn giấy phép 258.355 m³.

❖ Trữ lượng và tuổi thọ mỏ

Trữ lượng đất khai thác hàng năm được xác định trên cơ sở biên giới khai trường được cấp thẩm quyền cấp phép khai thác, chiều dày, sự phân bố trong tài liệu địa chất và công suất thiết kế mỏ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trữ lượng của mỏ không thay đổi so với dự án đầu tư xây dựng. Trữ lượng toàn mỏ cụ thể như sau: Trữ lượng đất trong diện tích xin cấp phép khai thác là 258.454 m³ đất.

Tuổi thọ mỏ: thời gian khai thác thực tế theo giấy phép khai thác khoáng sản do UBND tỉnh Bình Định cấp phép là 21/12/2023.

❖ Chế độ làm việc

- Bộ phận khai thác: số ngày làm việc trong năm được xác định trên tổng số ngày của năm, trừ ngày nghỉ chủ nhật, ngày lễ, tết, nghỉ phép theo chế độ và các ngày nghỉ bắt buộc do thời tiết lo lụi bão, hay máy móc bị hỏng hóc, sự cố,...; từ số ngày thực tế làm việc trong tháng lấy trung bình 22 ngày/tháng và thời gian khai thác 10 tháng/năm.

- Số ca làm việc trong 1 ngày: 1 ca

- Số giờ làm việc của 1 ca: 8 giờ

b. Khối lượng mỏ đã thực hiện

Như đã trình bày ở phần “tiến độ và khối lượng khai thác theo từng năm và toàn bộ thời gian khai thác” nêu trên ta có khối lượng mỏ đã thực hiện là:

- Sau khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đóng cửa mỏ Công ty đã khai thác 258.355 m³, thấp hơn 115 m³ so với trữ lượng khoáng sản huy động vào thiết kế được phê duyệt tại Giấy phép số 20/GP-UBND ngày 21/02/2023 vì quá trình đo đạc lại địa hình, tính toán khối trữ lượng có sự sai sót trong phạm vi cho phép và chấp nhận được.

- Hiện tại Công ty đang làm hồ sơ thủ tục đóng cửa mỏ theo hướng dẫn của Thông tư 45/2016/TT-BTNMT, chương III Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

c. Phương pháp, trình tự, hệ thống khai thác, quy trình khai thác, công nghệ sử dụng trong khai thác

c.1. Phương pháp khai thác, quy trình khai thác, công nghệ sử dụng trong khai thác

❖ Phương pháp khai thác:

- Công nghệ khai thác:

Căn cứ chế độ thủy văn khu mỏ, điều kiện thực tế các thân khoáng là dạng sườn lộ hoàn toàn trên mặt dự án lựa chọn công nghệ khai thác áp dụng tại mỏ là sử dụng máy xúc thủy lực gầu ngược xúc bốc trực tiếp và vận chuyển bằng ô tô tự đổ. Trên tầng công tác sử dụng máy xúc thủy lực gầu ngược xúc trực tiếp đổ vào ô tô đứng cùng mức. Khai thác kết thúc năm nào trồng rừng phục hồi môi trường năm đó.

- Lựa chọn hình thức và vị trí mở vỉa:

Do đặc điểm địa hình diện tích khảo sát có cao độ thay đổi từ +14 m đến +72 m, công nghệ khai thác mỏ sử dụng là xúc bốc khai thác trực tiếp bằng máy xúc TLGN, phương thức vận tải mỏ bằng ô tô, thoát nước tự chảy. Căn cứ điều kiện địa hình thực tế khu vực mỏ hình thức mở vỉa là xây dựng tuyến đường vận chuyển chính đầu nối từ khu vực đường giao thông hiện có đến diện khai thác ban đầu và tạo diện khai thác ban đầu. Vị trí mở vỉa đầu tiên được lựa chọn nằm ở trung tâm khai trường, gần điểm góc số 4.

- Trình tự khai thác:

- + Diện tích quy hoạch được khai thác trong vòng 10 tháng năm 2023.
- + Từ vị trí mở mỏ ban đầu nêu ở trên tiến hành khai thác đồng thời từ trên xuống dưới, vừa khai thác mở rộng khai trường, theo chiều tiến gương là từ Đông sang Tây.
- + Các xe vận chuyển giữa các nhà thầu thi công sẽ được điều tiết di chuyển tuần tự, dùng mặt bằng sân công nghiệp làm vị trí tránh xe, tránh gây ùn tắc giao thông tại đường mở mỏ cũng như trên tuyến đường vận chuyển.

- Hệ thống khai thác và các thông số hệ thống khai thác:

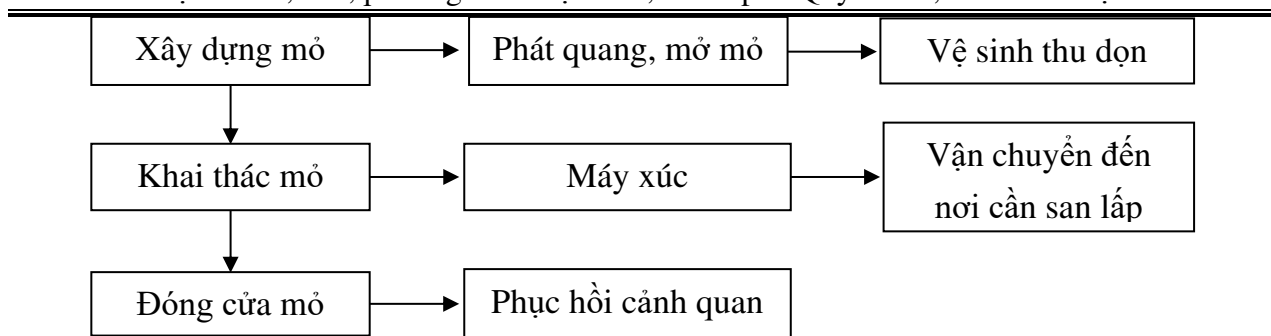
Căn cứ điều kiện thực tế khu khai thác có chiều dày lớp thân khoáng không lớn. Để phù hợp với điều kiện thực tế dự án chọn hệ thống khai thác theo lớp bằng, vận tải trực tiếp bằng ô tô, máy xúc và ô tô đứng cùng mức.

Các thông số hệ thống khai thác:

- + Chiều cao tầng khai thác: 4,7 m;
- + Chiều rộng mặt tầng công tác tối thiểu: 19 m;
- + Chiều dài tuyến công tác trên tầng: 50 m.

❖ Phương pháp khai thác:

Đề án đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213, diện tích 5,7 ha, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định



Hình 1.2. Sơ đồ khai thác tại khu vực dự án

Dựa trên tài nguyên mỏ đất được khai thác, công suất khai thác, kết cấu địa chất mỏ. Dự án áp dụng công nghệ khai thác bằng thiết bị chính là máy đào (gàu 1,25 m³) để xúc đất lên xe ô tô có tải trọng 12 tấn, từ khai trường xe tải vận chuyển đến vị trí san lấp.

Dự án áp dụng công nghệ khai thác bằng xe xúc (xe đào, xe cuốc) với nguyên lý hoạt động như sau: Gàu của xe xúc ấn (cuốc) vào lớp đất từ trên cao xuống với cos kết thúc khai thác thấp nhất +14 m. Sau đó, gàu di chuyển vào phía thân xe lùa đất vào gàu, khi gàu đầy đất, gàu được nâng lên và đổ đất vào phương tiện vận chuyển (xe tải).

Phương pháp khai thác nêu trên rất thông dụng và phù hợp với phương án khai thác trên vừa đảm bảo an toàn mỏ và tận dụng lớp bằng để vận tải. Nó có ưu điểm là cơ động, linh hoạt, chi phí thấp.

c.2. Vận tải trong và ngoài mỏ

❖ Đường vào mỏ:

Khu vực dự án có điều kiện giao thông khá thuận lợi, từ trung tâm phường Bùi Thị Xuân đi tiếp khoảng 2,1 km về phía Nam theo đường Quốc lộ 1A đến ngã 3 với đường Long Vân – Long Mỹ thì rẽ trái, đi tiếp khoảng 1,13 km đến ngã ba đường bê tông hiện trạng vào theo đường lên rừng hiện trạng vào Trung đoàn cảnh sát cơ động Nam Trung Bộ sau đó đi tiếp theo đường bê tông và đường đất hiện trạng khoảng 1,91 km là đến vị trí mỏ.

❖ Đường tạm nội bộ trong khu vực dự án:

- Công ty mở tuyến đường vận chuyển trong mỏ đầu nối tuyến đường có sẵn vào diện công tác ban đầu cos + 50 m, dài 200 m, chiều rộng 7,0 m đảm bảo chịu tải 12 tấn của xe vận chuyển.

- Giải pháp thực hiện: Công ty sử dụng máy đào công suất 1,25 m³ và ô tô tự đổ 12 tấn, để vận chuyển đất từ khu vực khai thác đến vị trí mở đường tạm nội bộ. Sau đó, sử dụng máy ủi công suất 110 CV để san gạt và máy đầm để đầm nén đảm bảo độ cứng cho xe di chuyển.

c.3. Thoát nước mỏ:

**/ Tạo mương thu gom nước mưa trong khu vực khai thác*

Tiến hành đào tuyến mương thu nước xung quanh khu vực mỏ có kích thước: đáy lớn 1,9 m x đáy nhỏ 1,5 m x sâu 1,0 m, tổng chiều dài 773 m, thu toàn bộ lượng nước mưa từ khu vực khai trường về 06 hố giảm tốc, tổng khối lượng đào 1.020 m³.

**/ Tạo dựng hồ giảm tốc*

Công ty tiến hành đào 06 hồ giảm tốc nước mưa tại phía Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc và phía Đông Bắc để thu gom nước mưa trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận.

Căn cứ vào điều kiện địa hình và lưu lượng nước mưa lớn nhất có thể xảy ra, hồ lắng, hồ giảm tốc được xây dựng có các thông số như sau:

- Hồ giảm tốc số 1, phía Đông, kích thước: 8 m x 5m x 3m, khối lượng đào đất: 120m³;
 - Hồ giảm tốc số 2, phía Đông Bắc, kích thước: 6 m x 5 m x 3m, khối lượng đào đất: 90m³;
 - Hồ giảm tốc số 3, phía Tây Bắc, kích thước: 8 m x 5m x 3m, khối lượng đào đất: 120m³;
 - Hồ giảm tốc số 4, phía Tây, kích thước: 11 m x 10 m x 3 m, khối lượng đào đất: 330 m³;
 - Hồ giảm tốc số 5, phía Tây Nam, kích thước: 8 m x 5m x 3m, khối lượng đào đất: 120m³;
 - Hồ giảm tốc số 6, phía Tây Nam, kích thước: 10 m x 8m x 3m, khối lượng đào đất: 240 m³;
- ⇒ Tổng khối lượng đất đào để xây dựng các hồ giảm tốc: 1.020 m³.

**/ Hướng thu gom, thoát nước mưa tại khu vực mỏ*

- Lưu vực 1: Tạo mương thu nước dọc theo ranh giới dự án ở phía Đông thu nước mưa từ khu vực diện khai thác ban đầu và khu vực phía Đông về hồ giảm tốc số 1 tại điểm góc số 3. Từ hồ giảm tốc số 1 nước mưa chảy chảy ra môi trường thoát mương thoát nước hiện trạng ở phía Đông dự án.

- Lưu vực 2: Tạo mương thu nước dọc ranh giới phía Đông Bắc thu nước mưa khu vực phía Đông Bắc về hồ giảm tốc số 2. Từ hồ giảm tốc số 2 nước mưa sẽ thoát các mương thoát nước hiện trạng phía Đông Bắc dự án.

- Lưu vực 3: Tạo mương thu nước dọc ranh giới phía Bắc và mương thu dọc ranh giới phía Tây thu nước mưa khu vực Tây Bắc về hồ giảm tốc số 3. Từ hồ giảm tốc số 3 nước mưa chảy ra môi trường thoát khe thoát nước hiện trạng ở phía Tây Bắc dự án.

- Lưu vực 4: Tạo mương thu nước dọc ranh giới phía Tây thu nước mưa chảy tràn khu vực phía Tây và trung tâm dự án về hồ giảm tốc số 4. Từ hồ giảm tốc số 4 nước mưa chảy chảy ra môi trường thoát khe thoát nước hiện trạng ở phía Tây dự án.

- Lưu vực 5, 6: Tạo mương thu nước dọc ranh giới phía Nam thu nước mưa khu vực phía Nam về hồ giảm tốc số 5 tại điểm góc số 7. Tạo mương thu nước dọc ranh giới phía Tây thu nước mưa chảy tràn khu vực phía Tây Nam về hồ giảm tốc số 6. Sau đó nước mưa từ hồ giảm tốc số 5 sẽ chảy về hồ giảm tốc số 6 và thoát ra môi trường theo các khe thoát nước hiện trạng phía Tây dự án.

- Ngoài ra, còn một phần nước mưa từ tuyến đường công vụ lên mỏ (diện tích lưu vực khoảng 200 m²), thu nước bằng rãnh thu nước dọc tuyến đường, thoát về mương hiện trạng phía Đông Bắc dự án, đi qua phần diện tích của Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Thiên Long.

Nước mưa sau khi qua hố giảm tốc theo các khe thoát nước hiện trạng quanh dự án chảy theo địa hình tự nhiên về suối Dứa.

d. Tổ chức xây dựng các công trình bảo vệ môi trường và phục hồi môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

❖ Tổ chức xây dựng các công trình bảo vệ môi trường

Bảng 2.1. Các công trình bảo vệ môi trường dự án

STT	Các tác động đến môi trường	Biện pháp giảm thiểu
1	Bụi do khai thác	- Các phương tiện vận chuyển phải có bạt phủ che chắn đất. - Không sử dụng xe, máy móc quá cũ để vận chuyển nguyên vật liệu và thi công. - Thiết bị máy móc cơ khí được bảo trì thường xuyên để giảm thiểu khí thải do các phương tiện này thải ra, đảm bảo đạt giới hạn cho phép theo quy chuẩn hiện hành. - Trang bị bảo hộ lao động, khẩu trang cho tất cả công nhân tại công trường.
2	Nước thải sinh hoạt	Lắp đặt nhà vệ sinh di động để thu gom, xử lý
3	Nước mưa chảy tràn	- Xây dựng hệ thống mương thu gom nước mưa: Mương thu nước mưa chảy tràn xung quanh mỏ dài 773 m. - Xây dựng các hố giảm tốc: + Hố giảm tốc số 1: 120 m³ + Hố giảm tốc số 2: 90 m³ + Hố giảm tốc số 3: 120 m³ + Hố giảm tốc số 4: 330 m³ + Hố giảm tốc số 5: 120 m³ + Hố giảm tốc số 6: 240 m³ + Dẫn nước mưa thoát ra các khe thoát nước hiện trạng xung quanh khu vực mỏ, thoát về suối Dứa.
4	Ô nhiễm tiếng ồn	- Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời máy móc thiết bị. - Bố trí thời gian làm việc hợp lý, tránh hiện tượng cộng hưởng lớn từ nhiều nguồn phát sinh tiếng ồn. Giảm tần suất hoạt động của các thiết bị, phương

		tiện vận tải vào các giờ nghỉ trưa và ban đêm. - Tần suất các phương tiện vận chuyển ra vào công trình một cách đồng đều, hợp lý trong khoảng thời gian làm việc. Không sử dụng cùng một lúc trên công trường nhiều máy móc, thiết bị thi công gây độ ồn lớn vào cùng một thời điểm để tránh tác động cộng hưởng của tiếng ồn. - Hạn chế bóp còi và giảm tốc độ của xe (20 km/h) khi qua khu vực dân cư.
5	Chất thải sinh hoạt và nguy hại	- Thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.
6	Sự cố sạt lở	- Không cho các loại thiết bị có tải trọng lớn như xe xúc, xe ủi,... làm việc sát mép bờ dừng khai thác, khoảng cách tối thiểu tính từ vị trí máy hoạt động đến mép bờ dừng là > 5m. - Công ty thực hiện đúng quy trình khai thác.
7	Chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	- Khai thác đến đâu thì tiến hành phát quang, giải phóng mặt bằng đến đó. - Sau khai thác sẽ tiến hành san gạt và trồng cây phủ xanh khu vực khai thác.
8	An toàn lao động	- Trang bị bảo hộ lao động. - Đặt biển báo.

❖ Công tác phục hồi môi trường:

- Công tác phục hồi môi trường được thực hiện từ khi bắt đầu khai thác đến khi kết thúc khai thác tại khu vực dự án thực hiện các công việc như sau:
 - Trước khi tiến hành khai thác, Công ty tiến hành đào mương thu gom, thoát nước, lắp đặt các biển cảnh báo nguy hiểm.
 - Sau khi kết thúc khai thác Công ty tiến hành tháo dỡ hết các công trình phụ trợ phục vụ khai thác, san lấp mương thu gom nước, hố giảm tốc, tháo dỡ tuyến đường ngoài dự án,...
 - Công ty sẽ tiến hành san gạt mặt bằng khu mỏ, trồng cây phục hồi môi trường theo Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt.
 - Công ty tiến hành san gạt cục bộ khối lượng đá treo không khai thác được còn lại trong khu vực mỏ, có biện pháp gia cố đá treo và san gạt lại các khu vực trũng thấp đưa mặt bằng về trạng thái an toàn, đảm bảo thoát nước.
 - Công ty sẽ thực hiện quá trình cải tạo, phục hồi môi trường với sự kiểm tra, giám sát của Chi cục Bảo vệ Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Quy Nhơn,...
 - Sau khi hoàn thành các công tác trên, Công ty báo cáo lên các cấp có thẩm quyền đề

ngihtổ chức giám định và xác nhận đã hoàn thành các công tác cải tạo, phục hồi môi trường.

- Công ty sẽ trực tiếp thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường ngay khi tiến hành công tác cải tạo, phục hồi môi trường.

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

- Công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận sẽ được Công ty bàn giao lại cơ quan quản lý.

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị thi công, chính quyền địa phương quản lý, duy tu và bảo vệ công trình cải tạo. Trong trường hợp nếu xảy ra sự cố đối với các công trình Cải tạo phục hồi môi trường Công ty sẽ khắc phục lại toàn bộ khối lượng công việc đã thực hiện trước đó đồng thời sẽ đền bù các thiệt hại cho người dân bị ảnh hưởng từ các sự cố nêu trên.

- Với phương án này vừa đảm bảo đưa môi trường và hệ sinh thái tại khu vực dự án trở về tương tự ban đầu vừa giảm thiểu được các sự cố, thiên tai xảy ra như hiện tượng sạt lở, sa bồi thủy phá hạ lưu.

❖ Đánh giá về quá trình tổ chức khai thác:

- Quy trình khai thác tại mỏ theo đúng thiết kế được thẩm định và phù hợp với thực tế sản xuất tại mỏ.

- Tại vị trí đang khai thác, các thông số về độ sâu, diện tích đã phù hợp với nội dung được phê duyệt.

e. Công tác thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

Trong suốt quá trình khai thác đất san lấp vật liệu san lấp tại mỏ đất 213 (diện tích 5,7ha), phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước theo quy định của Giấy phép. Cụ thể:

Bảng 2.2. Danh mục nghĩa vụ tài chính với nhà nước

STT	Các khoản tài chính	Thành tiền (VNĐ)
1	Ký quỹ cải tạo PHMT	605.213.400
2	Thuế tài nguyên	567.122.850
3	Phí bảo vệ môi trường	660.143.000
4	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	243.053.000
5	Tiền xây dựng kết cấu hạ tầng	300.065.000
6	Tiền thuê đất	335.698.432
7	Thuế sử dụng đất PNN	3.648.896

2. Hiện trạng khu vực đề nghị đóng cửa mỏ

a. Hiện trạng khu vực khai thác

Hiện trạng khu vực chưa khai thác hết trữ lượng được cấp phép, chưa tiến hành san gạt mặt bằng và trồng cây phục hồi môi trường tại các vị trí đã tiến hành khai thác.

- Hiện trạng cấu tạo địa chất, mực nước ngầm tại khu vực đóng cửa mỏ.
- + Hiện trạng cấu tạo địa chất: quá trình khai thác không chế hết chiều dày thân khoáng trung bình 5,3 m. Chiều sâu khi thác trung bình 4,7 m, sau khi kết thúc khai thác, bề dày thân khoáng còn lại trung bình 0,6 m phù hợp để trồng rừng phủ xanh. Thành phần gồm sét, bột lẫn cát, dăm, sạn màu xám trắng, nâu vàng.
- + Mực nước ngầm tại khu vực đóng cửa mỏ: vì khu vực khai thác đất là đồi núi nên không đánh giá mực nước ngầm.
- Đánh giá, dự báo khả năng sụt lún, trượt lở, nứt gãy tầng địa chất, hạ thấp mực nước ngầm, nước mặt, sông, sự cố môi trường,... Trong quá trình khai thác.
- + Trong quá trình khai thác đất không sử dụng nước ngầm do đó không xảy ra hiện tượng hạ thấp mực nước ngầm.
- + Khu vực dự án chưa từng xảy ra hiện tượng sụt lún đất. Do vậy, trong quá trình khai thác khả năng sụt lún, nứt gãy tầng địa chất hầu như không xảy ra.
- + Trượt lở đất: sự cố sạt lở, xói mòn khu vực khai thác thường xảy ra trong những ngày mưa lớn, bão lũ, khi xảy ra có thể gây thương tích, tử vong cho người lao động, vùi lấp thiết bị, máy móc, do đó Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh không khai thác trong những ngày mưa lớn và bão lũ.

b. Trữ lượng khoáng sản được duyệt, trữ lượng khoáng sản được huy động vào thiết kế để khai thác, trữ lượng thực tế đã khai thác, tỷ lệ tổn thất, làm nghèo khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ; tổng khối lượng đất đá thải và hiện trạng các bãi thải tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ (nếu có)

(Đã trình bày cụ thể tại mục 1.3a Khái quát về khu mỏ, 1.3b Khối lượng mỏ đã thực hiện)

c. Đặc điểm địa hình địa mạo của khu vực đề nghị đóng cửa mỏ

(Đã trình bày cụ thể tại mục 1.2a Địa hình)

d. Hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ tại thời điểm lập đề án

- **Số lượng, khối lượng:** Số lượng và khối lượng của khu vực đóng cửa mỏ *(Đã trình bày cụ thể tại mục 1.3b Khối lượng mỏ đã thực hiện)*
- **Mức độ an toàn các công trình mỏ:**
 - + Đảm bảo thu hồi tối đa trên toàn khu vực dự án;
 - + Hạn chế tối đa những ảnh hưởng tới người dân sống trong vùng; tiến hành san phẳng bề mặt khu vực khai thác, san lấp hồ lắng và mương thu nước xung quanh khu vực dự án. Mặt bằng sau khi kết thúc khai thác đảm bảo thoải về hướng Tây, Tây Bắc và phía Đông Bắc để đảm bảo hướng thoát nước sau này của khu vực dự án.
 - + Khả năng thoát nước tại khu vực dự án sau khi hoàn thành đóng cửa mỏ: sau khi hoàn thành công tác phục hồi môi trường, địa hình của khu vực nghiên cứu yếu theo hướng từ Đông sang Tây, một khu vực nhỏ nghiên cứu theo hướng từ Nam ra Bắc và từ Tây Nam sang

Đông Bắc. Nước mưa từ khu vực sẽ chảy ra các khe thoát nước hiện trạng về suối Dừa ở phía Tây dự án.



Hình 2.1. Lưu vực thoát nước tại dự án sau khi đóng cửa mỏ.

Công ty sẽ thực hiện san gạt tránh tạo hầm hố trên toàn bộ diện tích dự án, đảm bảo nước mưa không ứ đọng.

e. Hiện trạng các công trình bảo vệ môi trường, công tác cải tạo, phục hồi môi trường dự án

Căn cứ theo Phương án cải tạo phục hồi môi trường đã được UBND tỉnh Bình Định Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 3695/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 5,7 ha) phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội Nhơn Bình tại mỏ 213 thuộc phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn. Sau khi kết thúc khai thác Công ty đã tiến hành san lấp mương thu nước, hố giảm tốc, tháo dỡ lán trại, tháo dỡ tuyến đường tạm vào mỏ theo đúng quy định.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa tiến hành san gạt mặt bằng và trồng cây phục hồi môi trường trên diện tích mỏ khai thác là 5,7 ha như Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác đã phê duyệt.

3. Lý do đóng cửa khu vực khai thác đất

Đến nay, do tình hình khai thác đất san lấp làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213 (diện tích 5,7ha) phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã hết trữ lượng và thời hạn khai thác. Do đó, Công ty phải tiến hành lập đề án đóng cửa mỏ trên toàn bộ phần diện tích theo ranh giới được giao.

Nội dung của đề án là xây dựng kế hoạch, đưa ra các giải pháp để thực hiện công tác hoàn thổ, cải tạo và phục hồi môi trường sau kết thúc hoạt động khai thác khoáng sản theo phương án cải tạo phục hồi môi trường đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 3695/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 5,7ha) phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội Nhơn Bình tại mỏ 213 thuộc phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Định, tiến hành đóng cửa để bảo vệ mỏ do đã khai thác được phần trữ lượng khoáng sản được cấp phép

CHƯƠNG III

PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC ĐÓNG CỬA MỎ

1. Phương án đóng cửa mỏ

- Căn cứ vào hiện trạng khu vực đề nghị đóng cửa mỏ đã được nêu trên.
- Căn cứ phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 3695/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 5,7 ha) phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội Nhơn Bình tại mỏ 213 thuộc phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Định.
- Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh đề xuất phương án đóng cửa toàn bộ khu vực khai thác đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường, sức khỏe cộng đồng.

2. Khối lượng đóng cửa mỏ

2.1. Giải pháp, khối lượng cải tạo phục hồi môi trường

2.1.1. Giải pháp, khối lượng cải tạo phục hồi môi trường đã thực hiện

Hiện nay Công ty đã khai thác xong trữ lượng đất san lấp được cấp phép khai thác nhưng chưa tiến hành san gạt mặt bằng và trồng cây phủ xanh. So với kế hoạch hoàn thổ phục hồi môi trường đã đưa ra trong Phương án cải tạo phục hồi môi trường đã được phê duyệt thì Công ty đã hoàn thành hết các công việc sau:

- San lấp các mương thu gom, hố giảm tốc
- Hoàn trả tuyến đường công vụ vào mỏ
- Vệ sinh tuyến đường vận chuyển
- Tháo dỡ nhà tạm, nhà vệ sinh di động
- Cấm biển báo nguy hiểm bằng BTCT tại khu vực CTPHMT.
- Đo vẽ địa hình khu vực khai thác sau khi kết thúc công tác CTPHMT

**/ San lấp mương thu thoát nước mưa, hố giảm tốc nước mưa*

- Khối lượng và thời gian thực hiện:
 - + Khối lượng đất cần san lấp mương thu nước như sau:
 - Khối lượng đất cần đào san lấp mương thu nước dọc ranh giới mỏ:
 $((1,9 + 1,5)/2 \times 1,0) \times 773 \times 1,1 = 1.445,5 \text{ m}^3$ (1,1: hệ số lèn chặt của đất đá)
 - Khối lượng đất cần san lấp mương thu nước dọc tuyến đường mở mỏ:
 $((1,2 + 0,4)/2 \times 0,5) \times 200 \times 1,1 = 88 \text{ m}^3$ (1,1: hệ số lèn chặt của đất đá)
 $\rightarrow Q_1 = 1.445,5 + 88 = 1.533,5 \text{ m}^3$
 - + Khối lượng san lấp hố giảm tốc như sau:
 - Khối lượng đất cần san lấp hố giảm tốc số 1 là:
 $8\text{m} \times 5\text{m} \times 3\text{m} \times 1,1 = 132 \text{ m}^3$ (1,1: hệ số lèn chặt của đất đá)

- Khối lượng đất cần san lấp hố giảm tốc số 1 là:

$$8\text{m} \times 5\text{m} \times 3\text{m} \times 1,1 = 132 \text{ m}^3 \text{ (1,1: hệ số lèn chặt của đất đá)}$$

- Khối lượng đất cần san lấp hố giảm tốc số 3 là:

$$8\text{m} \times 5,6\text{m} \times 3\text{m} \times 1,1 = 147,8 \text{ m}^3 \text{ (1,1: hệ số lèn chặt của đất đá)}$$

- Khối lượng đất cần san lấp hố giảm tốc số 4 là:

$$11\text{m} \times 10\text{m} \times 3\text{m} \times 1,1 = 363 \text{ m}^3 \text{ (1,1: hệ số lèn chặt của đất đá)}$$

- Khối lượng đất cần san lấp hố giảm tốc số 5 là:

$$8\text{m} \times 5\text{m} \times 3\text{m} \times 1,1 = 132 \text{ m}^3 \text{ (1,1: hệ số lèn chặt của đất đá)}$$

- Khối lượng đất cần san lấp hố giảm tốc số 6 là:

$$10\text{m} \times 8\text{m} \times 3\text{m} \times 1,1 = 264 \text{ m}^3 \text{ (1,1: hệ số lèn chặt của đất đá)}$$

→ Tổng lượng đất san lấp hố giảm tốc:

$$+ Q_2 = 132 + 132 + 147,8 + 363 + 132 + 264 = 1.170,8 \text{ m}^3.$$

⇒ Tổng khối lượng đất sử dụng để san lấp hệ thống thu thoát nước và hồ lắng là:

$$Q = Q_1 + Q_2 = 1.533,5 + 1.170,8 = 2.704 \text{ m}^3$$

- Giải pháp thực hiện: Công ty sử dụng tổ hợp máy đào công suất 1,25m³, máy ủi công suất 110CV và ô tô 7T vận chuyển đất từ khai trường để tiến hành san lấp.

❖ **Tháo dỡ tuyến đường công vụ vào mỏ**

- Khối lượng thực hiện: Tháo dỡ tuyến đường công vụ vào mỏ dài 200 m hoàn trả tại mặt bằng cho mỏ 2,5ha ở phía Đông. Khối lượng đất cần san lấp:

$$200\text{m} \times 7,0\text{m} \times 0,3\text{m} \times 1,1 = 462 \text{ m}^3 \text{ (1,1: hệ số lèn chặt của đất đá)}$$

- Giải pháp thực hiện: sử dụng máy ủi công suất 110 CV để tiến hành tháo dỡ tuyến đường công vụ vào mỏ.

❖ **Tháo dỡ nhà tạm và vận chuyển nhà vệ sinh di động**

- Khối lượng công việc: tháo dỡ nhà tạm có diện tích 40 m² và di chuyển 1 nhà vệ sinh di động về nhà kho của Công ty.

- Giải pháp thực hiện: Tháo dỡ thủ công.

❖ **Vệ sinh tuyến đường vận chuyển**

- Khối lượng công việc: Bố trí công nhân quét dọn tuyến đường vận chuyển với tần suất 3 ngày/lần, 01 công/lần, tổng số thời gian thi công của dự án là 300 ngày. Tổng số công quét dọn là 100 công.

- Giải pháp thực hiện: thủ công

❖ **Cắm biển báo nguy hiểm bằng BTCT tại khu vực**

- Khối lượng công việc: Công ty cắm 09 biển cảnh báo nguy hiểm, loại biển báo phản quang, biển vuông 60x100cm.

- Giải pháp thực hiện: Sử dụng nhân công gia công tiến hành các công việc như sau:

+ Làm biển báo bê tông cốt thép loại chữ nhật kích thước 0,6 x 1,0 m;

+ Lắp đặt biển báo.

+ Biên báo này được giữ lại và bàn giao cho đơn vị quản lý.

❖ **Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác PHMT**

- Khối lượng thực hiện: Diện tích S = 5,7 ha.
- Giải pháp thực hiện: Sử dụng máy thủy bình điện tử PLP-110 hoặc loại tương tự và máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự để đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn; bản đồ tỷ lệ 1/1.000, đường đồng mức 1m, cấp địa hình V cho toàn bộ khu vực mỏ sau khi đã cải tạo, phục hồi môi trường.

2.1.2. *Giải pháp, khối lượng cải tạo phục hồi môi trường sẽ thực hiện*

❖ **San gạt mặt bằng trên diện tích khai thác 5,7 ha**

- Khối lượng công việc: san gạt mặt bằng trên diện tích 5,7 ha tương đương 57.000 m²
- Giải pháp thực hiện: Công ty sử dụng máy ủi công suất 110CV tiến hành đào san đất từ chỗ cao về các vị trí thấp, san bằng các hố lồi lõm tạo thành mặt bằng tương đối bằng phẳng.

❖ **Trồng rừng cây keo lai phủ xanh khu vực mỏ**

- Khối lượng công việc: trồng keo lai phủ xanh khu vực mỏ với diện tích trồng cây: 5,7 ha. Tổng số cây cần trồng là: 10.944 cây (bao gồm cây trồng chính và cây trồng dặm)

- Giải pháp thực hiện:

- + Phương thức trồng: Trồng thuần loại
- + Phương pháp trồng: Trồng cây con gieo ươm trong túi bầu (túi bầu PE)
- + Công thức trồng: Thuần loại
- + Mật độ trồng: 1.600 cây/ha.
- + Số lượng cây con trồng dặm hằng năm: 10% số cây trồng chính/năm.
- + Khoảng cách trồng: Cây cách cây 2,5m, hàng cách hàng 2,5m.
- + Cự ly đi làm: <1.000m

Bảng 3.1. Khối lượng công việc thực hiện

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng theo QĐ 3695/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	Khối lượng công việc thực tế	Ghi chú
1.	San lấp hệ thống mương thu, hồ giảm tốc	m ³	2.704	2.704	Tháng 12/2023
2.	Tháo dỡ các công trình phụ trợ trả lại mặt bằng (nhà nghỉ công nhân, nhà vệ sinh)	m ²	40	40	
3.	Hoàn trả tuyến đường công vụ vào mỏ	m ³	462	462	
4.	Vệ sinh tuyến đường vận chuyển	công	100	100	

Đề án đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213, diện tích 5,7 ha, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

5.	Cấm biển báo nguy hiểm bằng BTCT tại khu vực CTPHMT	cái	9	9	
6.	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác CTPHMT	ha	5,7	5,7	Tháng 01/2024
7.	San gạt khu vực khai thác tránh tạo hàm hồ	m ³	5.130	5.130	Dự kiến thực hiện tháng 4/2024
8.	Trồng cây Keo lai phủ xanh khu vực khai thác	ha	5,7	5,7	Dự kiến thực hiện tháng 5/2024

2.2. Các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cần huy động để thực hiện đề án đóng cửa mỏ

Bảng 3.2. Các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cần huy động để thực hiện đề án đóng cửa mỏ

STT	Nội dung công việc	Thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai sử dụng
1.	San lấp hố giảm tốc, hệ thống mương thu, thoát nước	- Máy ủi 110 CV: 01 chiếc - Máy đào 1,25 m ³ : 01 chiếc - Ô tô tự đổ 7T: 01 chiếc
2.	Hoàn trả tuyến đường tạm vào mỏ	- Máy ủi 110 CV: 01 chiếc - Máy đào 1,25 m ³ : 01 chiếc - Ô tô tự đổ 5T: 01 chiếc
3.	Tháo dỡ các công trình phụ trợ trả lại mặt bằng	- Kìm, búa, xà ben - Thang - Cần trục ô tô 16T : 01 chiếc - Ô tô vận tải thùng 20T: 01 chiếc
4.	Cấm biển báo nguy hiểm bằng BTCT tại khu vực CTPHMT.	- Cuốc, xẻng
5.	Đo vẽ địa hình	- Máy toàn đạc điện tử : 01 cái - Máy thủy bình điện tử : 01 cái
6.	Vệ sinh tuyến đường vận chuyển	- Chổi, cào, xẻng

(Theo bảng các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án PHMT đã được duyệt)

Bảng 3.3. Các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cần huy động để thực hiện đề án đóng cửa mỏ

STT	Nội dung công việc	Thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai sử dụng
1.	San gạt lại khu vực mỏ do quá trình khai thác tạo hầm, hố sâu	- Máy ủi: 110CV: 01 chiếc
2.	Trồng rừng cây Keo lai phủ xanh khu vực mỏ	- Cuốc, xẻng - Xe vận chuyển phân bón, cây giống - Cây giống: 10.944 cây - Phân vi sinh: 547 kg - Phân NPK: 547 kg

2.3. Kiến nghị về việc bảo vệ hoặc sử dụng hợp lý các công trình mỏ và khu vực khai thác mỏ sau khi hoàn thành công việc đóng cửa mỏ

- Phối hợp với chính quyền địa phương để bảo vệ tốt ranh giới mỏ, tài nguyên trong khu vực mục đích không cho các tổ chức cá nhân vào trong khu mỏ khai thác không đúng quy định.
- Quản lý tốt các hồ sơ tài liệu Dự án đầu tư, tài liệu địa chất khu mỏ, hồ sơ thiết kế và hồ sơ cập nhật đã khai thác không được làm thất thoát hoặc giao cho các tổ chức cá nhân khi không được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tiến độ thực hiện

Công ty đã hoàn thành các công việc thực hiện công tác đóng cửa mỏ, thời gian hoàn thành cụ thể như sau:

Bảng 3.4. Tiến độ thực hiện các công trình BVMT

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành
1	San lấp hệ thống mương thu gom, thoát nước và hố giảm tốc	12/2023
2	Tháo dỡ các công trình phụ trợ trả lại mặt bằng (nhà nghỉ công nhân, nhà vệ sinh)	
3	Hoàn trả tuyến đường công vụ ngoài mỏ	
4	Vệ sinh tuyến đường vận chuyển	
5	Cấm biển báo nguy hiểm bằng BTCT tại khu vực CTPHMT	
6	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác CTPHMT	01/2024

Tại thời điểm lập đề án đóng cửa mỏ Công ty chưa thực hiện san gạt mặt bằng và trồng cây phủ xanh toàn bộ diện tích khai thác, khối lượng công việc này dự kiến thực hiện như sau:

- San gạt mặt bằng: Tháng 4/2024. Thời gian hoàn thành: Dự kiến sau 30 ngày.

Đề án đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213,
diện tích 5,7 ha, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- Trồng cây phủ xanh toàn bộ diện tích khai thác: Tháng 5/2024. Thời gian hoàn thành:
Dự kiến tháng 5/2027.

CHƯƠNG IV

DỰ TOÁN KINH PHÍ

1. Căn cứ tính dự toán

1.1. Định mức dự toán và đơn giá áp dụng trong dự toán bao gồm

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;
- Căn cứ Công bố số 973/UBND-KT ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh Bình Định về Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2022;
- Căn cứ Công bố số 975/UBND-KT ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh Bình Định về giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2022;
- Thông báo giá số 619/TB-XD-TC ngày 10/10/2022 của Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2022.
- Công bố số 3654/UBND-KT ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh Bình Định về Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2022;
- Công bố số 3655/UBND-KT ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh Bình Định về giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2022;
- Thông báo giá số 1061/TB-SXD ngày 28/12/2023 của Sở Xây dựng Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2023;
- Quyết định 4857/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng môi trường cảnh quan trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Việc cải tạo, phục hồi môi trường thực hiện theo hướng dẫn tại chương 4 mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Thông tư số 45/2016/T-BTNMT ngày 26/12/2016 quy định về đề án thăm dò khoáng sản; đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản; hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
- Các văn bản pháp luật hiện hành khác.

2. Nội dung tính toán

2.1. Chi phí đã thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường cho các hạng mục công trình theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt

Đến thời điểm hiện tại công ty đã thực hiện các công việc cải tạo phục hồi môi trường tại khu vực dự án như sau:

Bảng 4.1. Các công tác cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực dự án đã thực hiện

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng công việc	Ghi chú
1.	San lấp hệ thống mương thu, hồ giảm tốc	m ³	2.704	Đã hoàn thành
2.	Tháo dỡ các công trình phụ trợ trả lại mặt bằng (nhà nghỉ công nhân, nhà vệ sinh)	m ²	40	Đã hoàn thành
3.	Hoàn trả tuyến đường công vụ vào mỏ	m ³	462	Đã hoàn thành
4.	Vệ sinh tuyến đường vận chuyển	công	100	Đã hoàn thành
5.	Cấm biển báo nguy hiểm bằng BTCT tại khu vực CTPHMT	cái	9	Đã hoàn thành
6.	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác CTPHMT	ha	5,7	Đã hoàn thành

- Tổng hợp chi phí cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực dự án đã thực hiện theo Bảng 4.2.

- Tổng chi phí:

Đề án đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213,
diện tích 5,7 ha, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bảng 4.2. Tổng hợp chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại khu vực đã thực hiện

SỐ TT	Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá chưa điều chỉnh			Đơn giá			Tổng Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Theo Công văn 973/UBND- KT và công bố số 975/UBND- KT			Sau khi đã bù giá nhiên liệu theo thông báo số 619/TB- TC-XD tháng 9				
					(đồng)			(đồng)				
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Khu vực khai thác											113.262.827
1	Cắm biển báo nguy hiểm											2.087.496
	AD.32511	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - loại biển báo phản quang: biển vuông 60x60 cm	Cái	9	51.203	154.050	27.472	51.203	154.050	26.691	231.944	2.087.496
2	San lấp hồ giảm tốc và hệ thống mương thoát nước										3.325.877	89.931.714
2.1	Vận chuyển đất san lấp hồ giảm tốc và mương thoát nước											
-	AB.24133	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25 m ³ – cấp đất III	100m ³	27,04		118.808	859.407		118.808	930.374	1.049.182	28.369.881
-	AB.41143	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn, phạm vi <=300m – cấp đất III	100m ³	27,04			1.172.741			1.287.650	1.287.650	34.818.056
2.2	San lấp hồ giảm tốc, mương thoát nước											
-	AB.22123	Đào san đất trong phạm vi <=50m bằng máy ủi 110CV – cấp đất III	100m ³	27,04			909.003			989.045	989.045	26.743.777
3	Cải tạo đường công vụ nằm ngoài dự án											759.417
	AB.34110	San đất đường công vụ bằng máy ủi 110CV	100m ³	4,62			166.923			186.538	164.376	759.417
4	Vệ sinh tuyến đường vận chuyển			công	100						204.842	20.484.200
II	Khu vực ngoài phạm vi khai thác											2.080.494
1	Tháo dỡ lán trại tạm và nhà vệ sinh											580.494
	Tháo dỡ lán trại tạm											580.494

Đề án đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213,
diện tích 5,7 ha, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

	AA.31312	Định mức tháo dỡ cửa, thủ công	m ²	3,68		8.960			8.960		8.960	29.783
	AA.31221	Định mức tháo dỡ mái tôn, thủ công, cao ≤ 6m	m ²	56,625		6.720			6.720		6.720	380.520
	AA.31111	Định mức Tháo dỡ kết cấu gỗ, thủ công, cao ≤ 6m	m ³	0,402		423.360			423.360		423.360	170.191
2	Chi phí vận chuyển nhà vệ sinh về kho (tạm tính)											1.000.000
3	Thu gom rác thải											500.000
III	Tổng cộng chi phí cải tạo PHMT chưa tính đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ngoài biên giới khu mỏ nơi bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác, M_{ct}											115.343.321
IV	Chi phí cải tạo phục hồi môi trường khu vực ngoài biên giới mỏ nơi bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác tạm tính như sau: M_{xq}=10%*M_{ct}											11.534.332
V	CHI PHÍ TRỰC TIẾP T=(M_{ct}+M_{xq}))	TT 11/2021/TT-BXD										126.877.653
VI	CHI PHÍ GIÁN TIẾP GT = C+LT + TT											11.799.622
6.1	Chi phí chung (C = 6,2%* T)	TT 11/2021/TT-BXD										7.866.414
6.2	Chi phí nhà tạm (LT = 1,1%*T)	TT 11/2021/TT-BXD										1.395.654
6.3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (TT = T * 2%)	TT 11/2021/TT-BXD										2.537.553
VIII	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC TL = 6,0 % *(T + GT)	TT 11/2021/TT-BXD										8.320.636

Đề án đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213,
diện tích 5,7 ha, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

IX	Chi phí xây dựng trước thuế ($G = T + GT + TL$)	TT 11/2021/TT-BXD										146.997.911
X	Thuế giá trị gia tăng ($GTGT = 10\% * G$)	TT 11/2021/TT-BXD										14.699.791
XI	Chi phí xây dựng sau thuế ($M = GTGT + G$)	TT 11/2021/TT-BXD										161.697.702
XII	Chi phí giám sát trong quá trình cải tạo PHMT ($M_{GS}=3,508\% * G$)	16/2019/TT-BXD										5.156.687
XIII	Chi phí hành chính, $M_{hc} = M_{tk} + M_{td} + M_{dp}$											18.949.354
-	Chi phí thiết kế ($M_{tk}=6,7\% * M$)	TT 16/2019/TT-BXD										10.833.746
-	Chi phí thẩm định ($M_{td}=0,019\% * M$)											30.723
-	Chi phí dự phòng ($M_{td}=5\% * M$)	TT 16/2019/TT-BXD										8.084.885
XIV	Chi phí duy tu, bảo trì các công trình cải tạo, $M_{DTCTCPHMT} = 10\% * M$											16.169.770
XVI	Đo vẽ địa hình khu vực dự án (Phụ lục 1.1: Chi phí đo vẽ địa hình)		ha	5,7							3.268.803	18.632.177
XVIII	Tổng chi phí phục hồi môi trường $M_{CP} = M + M_{GS} + M_{hc} + M_{DTCTCPHMT} + M_{ddDH}$											220.605.690
	Làm tròn											220.606.000

Đề án đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213,
diện tích 5,7 ha, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2.2. Kinh phí để thực hiện các hạng mục công trình tại thời điểm lập đề án đóng cửa mỏ

Bảng 4.3. Tổng hợp chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại khu vực tại thời điểm đóng cửa mỏ

SỐ TT	Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá chưa điều chỉnh			Đơn giá			Tổng Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Theo Công văn 6454/UBND- KT và công bố số 6455/UBND-KT			Sau khi đã bù giá nhiên liệu theo thông báo số 131/TB- SXD tháng 2 năm 2024				
					(đồng)			(đồng)				
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy		
1	2	3	4	5				-13	-14	-15	-16	-18
I	Khu vực khai thác											8.754.755
1	San gạt khu vực khai thác tránh hầm hố đào để phục vụ trồng rừng											8.754.755
	AB.34110	San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m³	51,3			163.091			170.658	170.658	8.754.755
III	Tổng cộng chi phí cải tạo PHMT chưa tính đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ngoài biên giới khu mỏ nơi bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác, M _{ct}											8.754.755
IV	Chi phí cải tạo phục hồi môi trường khu vực ngoài biên giới mỏ nơi bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác tạm tính như sau: M _{xq} =10%*M _{ct}											875.476
V	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	TT 11/2021/TT- BXD										9.630.231
	T=(M _{ct} +M _{xq}))											
VI	CHI PHÍ GIÁN TIẾP GT = C+LT + TT											895.611
6.1	Chi phí chung (C = 6,2%* T)	TT 11/2021/ TT-BXD										597.074
6.2	Chi phí nhà tạm (LT= 1,1%*T)	TT 11/2021/ TT-BXD										105.933

Đề án đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213,
diện tích 5,7 ha, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

6.3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế ($TT = T * 2\%$)	TT 11/2021/ TT-BXD										192.605
VIII	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TT 11/2021/TT-BXD										631.551
	$TL = 6,0 \% * (T + GT)$											
IX	Chi phí xây dựng trước thuế ($G = T + GT + TL$)	TT 11/2021/TT-BXD										11.157.393
X	Thuế giá trị gia tăng	TT 11/2021/TT-BXD										1.115.739
	$(GTGT = 10\% * G)$											
XI	Chi phí xây dựng sau thuế ($M = GTGT + G$)	TT 11/2021/TT-BXD										12.273.132
XII	Chi phí giám sát trong quá trình cải tạo PHMT	16/2019/TT-BXD										391.401
	$(M_{GS}=3,508\% * G)$											
XIII	Chi phí hành chính, $M_{hc} = M_{tk} + M_{td} + M_{dp}$											1.438.288
-	Chi phí thiết kế ($M_{tk}=6,7\% * M$)	TT 16/2019/TT-BXD										822.300
-	Chi phí thẩm định ($M_{td}=0,019\% * M$)											2.332
-	Chi phí dự phòng ($M_{dp}=5\% * M$)	TT 16/2019/TT-BXD										613.657
XIV	Chi phí duy tu, bảo trì các công trình cải tạo, $M_{DTCTCTPHMT} = 10\% * M$											1.227.313
XVII	Trồng rừng phục hồi môi trường Mtc											433.633.200
	Trồng rừng keo lai khu vực khai thác mật độ 1,600 cây/ha (xem chi tiết phụ lục 1.2)		ha	5,7							76.076.000	433.633.200

Đề án đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213,
diện tích 5,7 ha, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

XVIII	Tổng chi phí phục hồi môi trường $M_{CP} = M + M_{GS} + M_{hc} + M_{DTCTCTPHMT} + M_{ddDH} + M_{tc}$										448.963.335
	Làm tròn										448.963.000

Tại thời điểm lập đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, Công ty chưa trồng cây phục hồi môi trường. Do đó, đề án Kinh phí trồng cây và chăm sóc rừng cho 3 năm được thể hiện cụ thể tại bảng sau:

Bảng 4.4. Dự toán kinh phí trồng rừng

TT	Hạng mục công việc	Mục/văn bản áp dụng	1600 keo lai								
			Khối lượng		Định mức		Hệ số K	Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
			KL	ĐVT	ĐM	ĐVT		SL	ĐVT		
I	Năm thứ nhất										24.712.160
1	Trồng rừng										16.482.660
a	Chi phí nhân công							67,77	công	218.000	14.773.860
-	Xử lý thực bì	Bảng 5.TR.01	10.000	m ²	2,59	công/1000 m ²	0,00	0,00	công	218.000	0
-	Cuốc hố	Bảng 5.TR.05	1.600	hố	15,38	công/1000 hố	1,42	34,94	công	218.000	7.616.920
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc mỗi	Bảng 5.TR.16	1.600	cây	5,88	công/1000 cây	1,23	11,57	công	218.000	2.522.260
-	Lấp hố	Bảng 5.TR.09	1.600	hố	4,90	công/1000 hố	1,23	9,64	công	218.000	2.101.520
-	Vận chuyển cây con và trồng							10,19	công	218.000	2.221.420
+	Cây Keo	Bảng 5.TR.10	1.600	cây	5,18	công/1000 cây	1,23	10,19	công	218.000	2.221.420
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm							1,43	công	218.000	311.740
+	Cây Keo	Bảng 5.TR.21	160	cây	7,25	công/1000 cây	1,23	1,43	công	218.000	311.740
b	Chi phí vật tư, cây giống										1.708.800
-	Cây con										1.108.800
+	Cây Keo (Keo lai)							1.760,00	cây	630	1.108.800
-	Phân vi sinh										440.000
+	Cây Keo (0,05 kg/hố)							80,00	kg	5.500	440.000
-	Thuốc mỗi										160.000
+	Cây Keo (0,005 kg/hố)							8,00	kg	20.000	160.000

Đề án đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213,
diện tích 5,7 ha, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2	Chăm sóc năm thứ nhất										8.229.500
a	Chi phí nhân công							37,75		218.000	8.229.500
-	Phát chăm sóc lần 1	Bảng 5.TR.27	10.000	m ²	1,58	công/1000 m ²	1,23	19,43	công	218.000	4.235.740
-	Xới, vun gốc	Bảng 5.TR.31	1.600	cây	4,76	công/1000 cây	1,23	9,37	công	218.000	2.042.660
-	Bảo vệ rừng	Bảng 5.TR.50	1	ha	7,28	công/ha	1,23	8,95	công	218.000	1.951.100
II	Năm thứ hai										16.369.060
1	Chi phí nhân công							66,17	công	218.000	14.425.060
-	Phát chăm sóc lần 1	Bảng 5.TR.27	10.000	m ²	1,58	công/1000 m ²	1,23	19,43	công	218.000	4.235.740
-	Phát chăm sóc lần 2	Bảng 5.TR.28	10.000	m ²	1,05	công/1000 m ²	1,23	12,92	công	218.000	2.816.560
-	Xới, vun gốc	Bảng 5.TR.32	1.600	cây	6,76	công/1000 cây	1,23	13,30	công	218.000	2.899.400
-	Vận chuyển và bón phân	Bảng 5.TR.16	1.600	cây	5,88	công/1000 cây	1,23	11,57	công	218.000	2.522.260
-	Bảo vệ rừng	Bảng 5.TR.50	1	ha	7,28	công/ha	1,23	8,95	công	218.000	1.951.100
2	Chi phí vật tư										1.944.000
-	Phân NPK 20 : 20 : 15										1.784.000
+	Cây Keo (0,05 kg/cây)							80,00	kg	22.300	1.784.000
-	Thuốc mối										160.000
+	Cây Keo (0,005 kg/cây)							8,00	kg	20.000	160.000
III	Năm thứ ba										14.211.420
1	Chi phí nhân công							65,19	công	218.000	14.211.420
-	Phát chăm sóc lần 1	Bảng 5.TR.29	10.000	m ²	1,30	công/1000 m ²	1,23	15,99	công	218.000	3.485.820
+	Phát chăm sóc lần 2	Bảng 5.TR.30	10.000	m ²	1,25	công/1000 m ²	1,23	15,38	công	218.000	3.352.840
-	Xới, vun gốc	Bảng 5.TR.32	1.600	cây	6,76	công/1000 cây	1,23	13,30	công	218.000	2.899.400
-	Vận chuyển và bón phân	Bảng 5.TR.16	1.600	cây	5,88	công/1000 cây	1,23	11,57	công	218.000	2.522.260
-	Bảo vệ rừng	Bảng 5.TR.50	1	ha	7,28	công/ha	1,23	8,95	công	218.000	1.951.100
Tổng cộng											55.292.640

Bảng 4.5. Bảng tổng hợp dự toán chi phí chăm sóc 01 ha rừng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu vốn (đồng)	Năm thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	Chi phí xây dựng	61.250.422	27.374.895	18.132.826	15.742.701
1	Chi phí trực tiếp	55.292.640	24.712.160	16.369.060	14.211.420
1.1	Chi phí nhân công	51.639.840	23.003.360	14.425.060	14.211.420
1.2	Chi phí vật tư, cây giống	3.652.800	1.708.800	1.944.000	0
2	Chi phí chung 5%x(1)	2.764.632	1.235.608	818.453	710.571
3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% (1+2)	3.193.150	1.427.127	945.313	820.710
II	Chi phí quản lý 3% x (I)	1.837.513	821.247	543.985	472.281
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.468.100	2.468.100		
1	Chi phí thiết kế	2.468.100	2.468.100		
IV	Chi phí khác	6.896.856	3.153.096	1.885.845	1.857.915
1	Chi phí kiểm tra, giám sát, nghiệm thu chỉ đạo kỹ thuật (10% nhân công trực tiếp)	6.751.080	3.007.320	1.885.845	1.857.915
2	Chi phí thẩm định 0,238% x (I)	145.776	145.776		
V	Chi phí dự phòng 5% x (I+II+III+IV)	3.622.645	1.690.867	1.028.133	903.645
	Tổng chi phí cho 01 ha	76.075.535	35.508.205	21.590.789	18.976.541
	Làm tròn	76.076.000	35.508.000	21.591.000	18.977.000

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THI CÔNG

Để đảm bảo tính pháp lý và tuân thủ các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường khi thực hiện đóng cửa mỏ, Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh cam kết thực hiện công tác đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213 (diện tích 5,7 ha), phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định như sau:

1. Tính toán chi phí thực hiện đóng cửa mỏ đảm bảo trung thực, khách quan.
2. Công ty tổ chức thực hiện và hoàn thành các biện pháp thi công các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã được duyệt đúng thời gian, đảm bảo chất lượng.
3. Chủ đầu tư và nhà thầu thi công có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản cho đến khi có quyết định đóng cửa mỏ.
4. Chuẩn bị đủ vật tư, thiết bị sẵn sàng phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình thực hiện khi xảy ra sự cố.
5. Thực hiện chế độ nộp hồ sơ báo cáo công tác đóng cửa mỏ theo đúng quy định.

KẾT LUẬN

Các hạng mục công trình của đề án đóng cửa mỏ đã lập ở trên đáp ứng mục tiêu đã đề ra, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và phục vụ các mục tiêu có lợi cho con người, tạo môi trường sinh thái tốt hơn cho khu vực sau khi hoàn thành công việc đóng cửa mỏ.

Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định và phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 213 (diện tích 5,7ha), phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định để Công ty có cơ sở sớm triển khai thực hiện.

Kiến nghị cơ quan tiếp nhận, quản lý khu vực mỏ có kế hoạch bảo vệ và sử dụng hợp lý các công trình mỏ, khu vực khai thác mỏ sau khi Công ty đã hoàn thành công việc đóng cửa mỏ./.

PHỤ LỤC:
CHỨNG TỪ NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Giấy nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
2. Giấy nộp tiền khoáng sản phi kim loại.
3. Giấy nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản còn lại.
4. Giấy nộp tiền thuê mặt đất hằng năm.
5. Giấy nộp tiền thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp
6. Giấy nộp tiền xây dựng kết cấu hạ tầng.

PHỤ LỤC:
GIẤY TỜ PHÁP LÝ KÈM THEO

- Quyết định số 3695/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 5,7 ha) phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội Nhơn Bình tại mỏ 213 thuộc phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh.
- Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh Bình Định cho phép Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh được khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 213, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Hợp đồng thuê đất số 158/HĐ-TĐ ngày 17/5/2023 của dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp của Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh.

PHỤ LỤC HÌNH ẢNH THỰC TẾ TẠI KHU VỰC ĐÓNG CỬA MỎ

